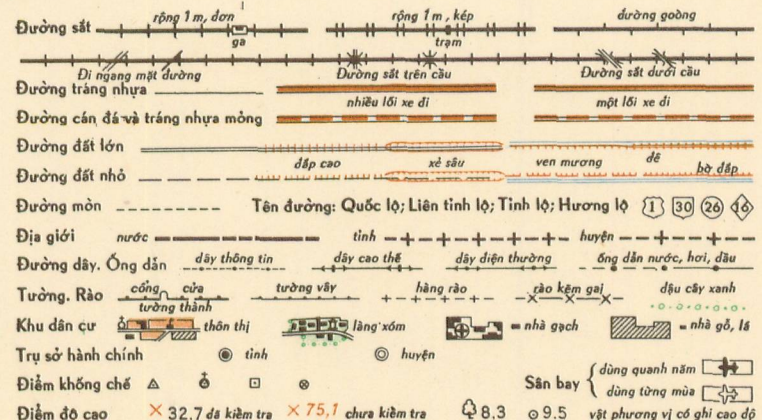
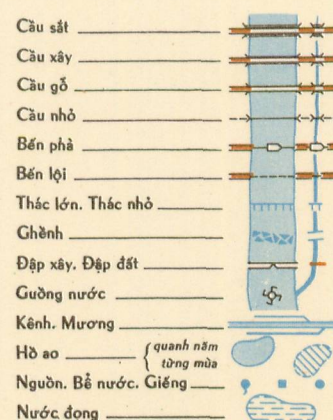




Bệnh viện. Trường học	Ⓜ	Ⓜ
Đình chùa lớn. Đình chùa nhỏ	Ⓜ	Ⓜ
Nhà thờ lớn. Nhà thờ nhỏ	Ⓜ	Ⓜ
Nhà máy	Ⓜ	
Sưu tập. Điện tín. Điện thoại	Ⓜ	Ⓜ
Sân kho. Kho xăng; Cây xăng	Ⓜ	Ⓜ
Đài cao. Tháp cao	Ⓜ	
Trạm vũ tuyến. Trạm khí tượng	Ⓜ	Ⓜ
Đá gạch, vôi, Hầm mỏ	Ⓜ	Ⓜ
Bảng chỉ đường. Bảng tin	Ⓜ	Ⓜ
Mỏ. Mỏ xáy	Ⓜ	Ⓜ
Lô cốt; Chòi; Núi. Tân tích	Ⓜ	Ⓜ
Trại nuôi con. Hàng động	Ⓜ	Ⓜ
Cột tín hiệu. Mốc địa giới	Ⓜ	Ⓜ



1:50.000

1CM BẰNG 500M THỰC ĐỊA

KHOẢNG CÁCH ĐỀU ĐƯỢC BÌNH ĐÒN CỎ BAN LẠI 20 MÉT
và ĐƯỢC BÌNH ĐÒN CỎ BAN LẠI 20 MÉT

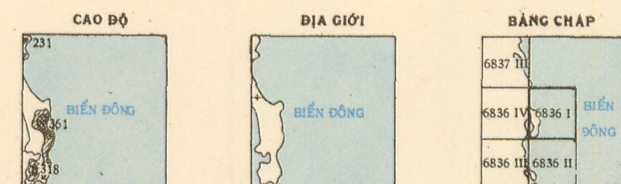
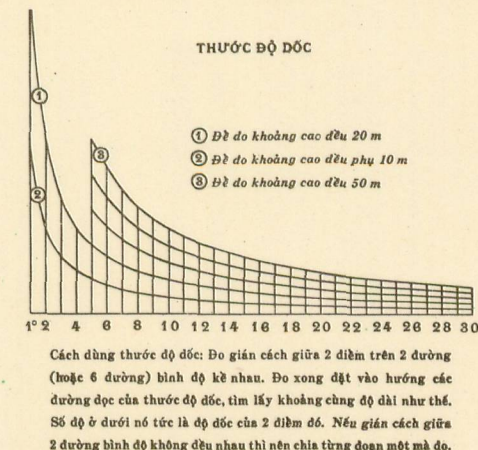
ELIP QUAY ĐỀ EVEREST, CHỮ HINH UỐT MŨI 40
CHUẨN ĐÁI ẮN ĐỀ 1000. CHUẨN ĐÒ CỎ HÀ TIỀN

Đường bộ đến và phông chung lại thủy triều thấp nhất

GIẢN ĐỒ GỐC TỶ THIÊN

Số vĩ tuyến: Bắc nam chấm lĩm và Đông 07° 04' 07";
Bắc vãng (chấm) trong biển chấm lĩm và Tây 07° 04' 07";
Bắc vãng so với biển nam chấm lĩm và Tây 07° 04' 07";
Số đường vòng đơn là số ly chấm 1000 lĩ 1 ly chấm 20;
Số đường vòng đơn là ly chấm 4000 lĩ 1 ly chấm 2735;
Tỷ lệ góc lĩm nam chấm 4000 lĩ 1 ly chấm 2735

Vòng đỏ sâu. Độ sâu tính ra mét.
Đê biển hay bờ xây. Ruộng muối.
Đê Ngầm; Lũng; Nồi. Đốc địa.
Xác tàu; Chum; Nồi. Đèn biển.
Giới hạn quy định. Cựm đả tầng.
Nơi bỏ neo. Bến tàu. Vòng đỏ cao.
Phao. Cát ướt. Cát khô.
Cây bần. Đất mịn. Núi đá vôi.
Rừng chiêm. Ruộng mùa. Hoa mận.
Dừa nước. Đòng lầy. Đất bần.
Rừng già. Rừng thưa. Bụi rậm.
Thong. Tre. Đay.
Đền điển. Cao su; Trà. Cây ăn trái.
Dừa, Gỏi; Hàng cây. Cựm cây.



CỤC BẢN ĐỒ QUÂN SỰ
BỘ TỔNG THAM MƯU – QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

In lần thứ II tại Đà lạt tháng 3 năm 1977 theo bản đồ 1:50.000 năm 1965
Tái in mới theo quyết định của Trung ương (tháng 2 năm 1976).

HẢI ĐÔNG 6836 | 1.50.000